HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP
TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ VÀ THƯƠNG MẠI
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA AN-GIÊ-RI DÂN CHỦ VÀ NHÂN DÂN

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân, sau đây gọi tắt là "các Bên",

Nhận thức rằng công lý và tự do là lý tưởng chung định hướng cho cả hai quốc gia;

Với mong muốn tăng cường tương trợ tư pháp song phương trong lĩnh vực dân sự và thương mại;

Đã thoả thuận các điều khoản sau:

CHƯƠNG I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Nghĩa vụ tương trợ tư pháp

Các Bên cam kết dành cho nhau sự tương trợ tư pháp về dân sự và thương mại trên cơ sở yêu cầu của Bên kia.

Điều 2
Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản trên lãnh thổ của Bên kia tương tự như sự bảo hộ mà Bên kia dành cho công dân của nước mình.

2. Công dân của mỗi Bên có quyền tự do tiếp cận với các cơ quan tài phán của Bên kia, để đưa ra các yêu cầu và bảo vệ các quyền của mình.

3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật của mỗi Bên.

Điều 3

Miễn tạm ứng án phí

1. Công dân của Bên này, khi xuất trình trước cơ quan tài phán của Bên kia, không bắt buộc phải nộp tiền tạm ứng án phí dưới bất kỳ tên gọi nào chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc họ không thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên kia.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật của mỗi Bên.

Điều 4

Trợ giúp pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng sự trợ giúp pháp lý trên lãnh thổ của Bên kia tương tự như công dân của Bên đó, với điều kiện họ tuân thủ pháp luật của Bên được yêu cầu trợ giúp pháp lý.

2. Giấy chứng nhận về tình trạng thu nhập thấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch cấp, nếu người yêu cầu thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của một trong các Bên. Trong trường hợp người yêu cầu không thường trú hoặc không tạm trú trên lãnh thổ của một trong các Bên thì Giấy chứng nhận đó sẽ do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch cấp.

Điều 5

Miễn hợp pháp hoá

Các giấy tờ, tài liệu được chuyển giao theo Hiệp định này được miễn mọi hình thức hợp pháp hoá nhưng phải có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu đó.

Điều 6

Ngôn ngữ

Mọi giấy tờ, tài liệu liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp phải được lập bằng ngôn ngữ của Bên yêu cầu, kèm theo bản dịch có chứng thực sang ngôn ngữ của Bên được yêu cầu hoặc sang tiếng Pháp.

CHƯƠNG II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Điều 7

Phạm vi tương trợ tư pháp

Phạm vi tương trợ tư pháp bao gồm việc tống đạt và chuyển giao giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp của Tòa án hoặc của cơ quan tư pháp khác, việc thực hiện các hành vi tố tụng như lấy lời khai nhân chứng hoặc của các bên, giám định hoặc thu thập chứng cứ và trao đổi giấy tờ hộ tịch cũng như mọi hành vi tố tụng khác theo yêu cầu của một trong các Bên để phục vụ hoạt động tương trợ tư pháp.

Điều 8

Từ chối tương trợ tư pháp

Yêu cầu tương trợ tư pháp bị từ chối nếu Bên được yêu cầu nhận thấy việc thực hiện tương trợ tư pháp có thể làm phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc trật tự công cộng của Bên đó.

Điều 9

Chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các văn bản thi hành hoặc từ chối được chuyển trực tiếp đến Bộ Tư pháp của các Bên với tư cách là "Cơ quan trung ương".

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp bao gồm các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm yêu cầu tương trợ tư pháp;

b) Cơ quan tư pháp yêu cầu;

c) Cơ quan tư pháp được yêu cầu (nếu có);

d) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, tư cách pháp lý, địa chỉ nơi tạm trú hoặc thường trú của các bên tham gia tố tụng hoặc địa chỉ trụ sở trong trường hợp đương sự là pháp nhân;

e) Họ, tên và địa chỉ người đại diện của các bên tham gia tố tụng (nếu có);

f) Nội dung yêu cầu thực hiện tương trợ và các tài liệu kèm theo;

g) Mọi thông tin khác tạo thuận lợi cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp.

3. Trong trường hợp yêu cầu tương trợ đối với việc tống đạt quyết định tư pháp, thời hạn và phương thức kháng cáo phải được nêu rõ trong yêu cầu này, phù hợp với pháp luật của một trong các Bên.

Điều 10

Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp

Yêu cầu tương trợ tư pháp được miễn phí, trừ thù lao phải trả cho người giám định.

Điều 11

Chứng cứ về việc tống đạt giấy tờ

1. Chứng cứ về việc tống đạt giấy tờ của tòa án hoặc của cơ quan tư pháp khác là Giấy được người nhận tống đạt xác nhận, ghi rõ ngày, tháng và ký tên, hoặc Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu xác nhận về sự việc, phương thức và ngày, tháng văn bản được tống đạt.

2. Trong trường hợp không thể thực hiện được việc tống đạt, Bên yêu cầu phải được thông báo lý do.

Điều 12

Ủy thác tư pháp

Ủy thác tư pháp phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập yêu cầu uỷ thác tư pháp;

b) Cơ quan tư pháp yêu cầu;

c) Cơ quan tư pháp được yêu cầu (nếu có);

d) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, tư cách pháp lý, địa chỉ của các bên đương sự và của người làm chứng;

e) Nội dung yêu cầu ủy thác và các hành vi tố tụng cần thực hiện;

f) Các câu hỏi đối với người làm chứng (nếu có);

g) Mọi thông tin khác tạo thuận lợi cho việc thực hiện hành vi tố tụng được yêu cầu.

Điều 13

Thực hiện ủy thác tư pháp

1. Ủy thác tư pháp được yêu cầu thực hiện trên lãnh thổ của một trong các Bên phải do cơ quan tư pháp thi hành theo trình tự, thủ tục của mỗi Bên.

2. Khi có đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có nghĩa vụ:

a) Thực hiện ủy thác tư pháp theo thủ tục đặc biệt nếu thủ tục này không trái với pháp luật của Bên được yêu cầu;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu về thời gian và địa điểm thực hiện ủy thác tư pháp nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự có thể tham gia, phù hợp với pháp luật của Bên được yêu cầu.

3. Trong trường hợp không thực hiện được uỷ thác tư pháp, các văn bản kèm theo phải được gửi trả lại. Bên yêu cầu phải được thông báo về lý do không thực hiện được hoặc từ chối thực hiện uỷ thác.

Điều 14

Triệu tập người làm chứng và người giám định

1. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định cần thiết phải trực tiếp hiện diện trước cơ quan tư pháp của Bên yêu cầu, cơ quan được yêu cầu của Nước nơi người đó đang tạm trú hoặc thường trú có nghĩa vụ mời người đó có mặt theo giấy triệu tập.

2. Trong trường hợp chấp nhận đề nghị triệu tập, người làm chứng hoặc người giám định có quyền được thanh toán chi phí ăn ở và đi lại từ nơi họ

tạm trú hoặc thường trú đến Nước yêu cầu triệu tập theo định mức và các quy định đang có hiệu lực tại Nước yêu cầu. Chi phí đi lại bao gồm cả vé máy bay khứ hồi tới sân bay gần nhất với trụ sở cơ quan tư pháp nơi người làm chứng hoặc người giám định được triệu tập có mặt. Theo yêu cầu của người làm chứng hoặc người giám định, cơ quan lãnh sự của Bên yêu cầu phải bảo đảm giấy tờ đi lại hoặc tạm ứng các khoản chi phí gắn với yêu cầu này.

3. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định không có mặt theo yêu cầu triệu tập, cơ quan được yêu cầu không được áp dụng bất kỳ một biện pháp cưỡng chế nào đối với họ.

4. Người làm chứng hoặc người giám định không thể bị truy cứu hoặc bị bắt giữ vì một hành vi tội phạm mà họ đã thực hiện trước thời điểm đưa ra yêu cầu triệu tập.

5. Miễn trừ quy định tại khoản trên sẽ không được áp dụng nếu người làm chứng hoặc người giám định không tự nguyện rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có thông báo chính thức của Bên được yêu cầu rằng sự có mặt của họ là không cần thiết hoặc nếu họ chủ động quay trở lại sau khi đã rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu. Thời gian người đó không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu vì lý do khách quan không được tính vào thời hạn bắt buộc phải rời lãnh thổ của Bên yêu cầu.

6. Trong mọi trường hợp người làm chứng hoặc người giám định được yêu cầu triệu tập phải được đối xử với một sự quan tâm đúng mức trên lãnh thổ của Bên yêu cầu.

Điều 15

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự tống đạt các giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp và thực hiện các yêu cầu ủy thác

Mỗi Bên có thể thông qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Nước mình để thực hiện trực tiếp việc tống đạt các giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp cho công dân của Nước mình hoặc thực hiện ủy thác lấy lời khai đối với họ, phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên.

CHƯƠNG III
CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI

Điều 16
Các điều kiện cần đáp ứng

Trong lĩnh vực dân sự và thương mại, quyết định do cơ quan tư pháp của các Bên tuyên, kể cả phần quyết định dân sự trong bản án hình sự, được công nhận và thi hành nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bản án, quyết định do cơ quan tư pháp có thẩm quyền thông qua;

b) Các bên đã được triệu tập một cách hợp pháp, có đại diện hoặc tuyên bố vắng mặt một cách hợp pháp, theo quy định pháp luật của Bên nơi quyết định được ban hành;

c) Bản án, quyết định có giá trị chung thẩm theo quy định pháp luật của Bên nơi quyết định được ban hành;

d) Bản án, quyết định không trái với trật tự công cộng của Bên nơi quyết định được thi hành.

Điều 17
Yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định và các giấy tờ, tài liệu cần thiết kèm theo

1. Yêu cầu công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định phải được bên liên quan gửi trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật của Nước nơi quyết định cần được công nhận và cho thi hành.

2. Người đưa ra yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định phải gửi kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Bản sao đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết về tính xác thực của bản án, quyết định;

b) Giấy tờ, tài liệu xác nhận về tính chất chung thẩm của bản án, quyết định, phù hợp với pháp luật của mỗi Bên;

c) Bản gốc giấy tờ, tài liệu tống đạt bản án, quyết định hoặc mọi giấy tờ khác có giá trị thay thế giấy tống đạt;

d) Bản sao có chứng thực về việc bên vắng mặt đã được triệu tập trong trường hợp bản án, quyết định được tuyên vắng mặt nhưng trong bản án, quyết định này lại không ghi rõ việc bên vắng mặt đã được triệu tập một cách hợp thức theo đúng quy định hiện hành.

Điều 18

Thủ tục công nhận và cho thi hành

1. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định được thực hiện theo pháp luật hiện hành của Bên được yêu cầu.

2. Cơ quan tư pháp được yêu cầu không xem xét về mặt nội dung bản án, quyết định được yêu cầu công nhận và cho thi hành.

3. Nếu bản án, quyết định bao gồm nhiều phần, có thể công nhận và cho thi hành từng phần.

Điều 19

Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài

Các Bên ký kết công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của một trong các Bên, phù hợp với quy định của Công ước về công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài, được Hội nghị Liên Hợp quốc thông qua tại Niu - ước ngày 10 tháng 6 năm 1958.

Điều 20

Trao đổi thông tin và tài liệu

Các Bên cam kết thực hiện việc trao đổi thông tin và tài liệu trong lĩnh vực pháp luật và thực tiễn xét xử trong lĩnh vực dân sự và thương mại khi có yêu cầu.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 21
Tham vấn

Theo yêu cầu của một trong các Bên, các Bên sẽ tham vấn lẫn nhau một cách nhanh chóng qua đường ngoại giao về việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này một cách tổng quan hoặc khi có vấn đề cụ thể nảy sinh.

Điều 22
Các điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế khác

Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước hoặc thỏa thuận khác mà các Bên là thành viên.

Điều 23
Phê chuẩn và hiệu lực

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn phù hợp với các quy định theo Hiến pháp hiện hành của mỗi Bên. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

Điều 24
Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi, bổ sung. Các sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực theo các điều kiện tương tự như các điều kiện để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Mỗi Bên có thể chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia qua đường ngoại giao. Việc chấm dứt hiệu lực sẽ có hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày Bên kí nhận được thông báo này.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được uỷ quyền đầy đủ và hợp thức mỗi Bên, đã ký kết Hiệp định này.

Làm tại An-giê ngày 14 tháng 4 năm 2010, thành hai (02) bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ả-rập và tiếng Pháp; cả hai văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Pháp sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT **NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI** **CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **NƯỚC CỘNG HÒA AN-GIÊ-RI** **DÂN CHỦ VÀ NHÂN DÂN**
Hà Hùng Cường **Bộ trưởng Bộ Tư pháp**	**Tayeb BELAIZ** **Bộ trưởng Bộ Tư pháp,** **Chưởng Ấn**

CONVENTION RELATIVE A L'ENTRAIDE

JUDICIAIRE EN MATIERE CIVILE ET COMMERCIALE

ENTRE

LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

ET

LA REPUBLIQUE ALGERIENNE DEMOCRATIQUE ET POPULAIRE

La République Socialiste du Vietnam, d'une part,

Et la République Algérienne Démocratique et Populaire, d'autre part,

Dénommées ci-après «les Parties»,

Considérant l'idéal commun de justice et de liberté qui guide les deux Etats,

Désirant renforcer la coopération judiciaire mutuelle en matière civile et commerciale,

Sont convenues de ce qui suit:

CHAPITRE I
DISPOSITIONS GENERALES

Article Premier
Obligation d'entraide judiciaire

Les Parties s'engagent à s'accorder mutuellement, sur la demande de l'une d'elles, l'entraide judiciaire en matière civile et commerciale.

Article 2
Protection juridique

1° Les nationaux de chacune des Parties bénéficient sur le territoire de l'autre Partie, en ce qui concerne leurs droits personnels et patrimoniaux, de la même protection juridique que cette dernière accorde à ses propres nationaux.

2° Les nationaux de chacune des Parties ont libre accès aux juridictions de l'autre Partie, pour la revendication et la défense de leurs droits.

3° Les paragraphes 1 et 2 du présent article s'appliquent également aux personnes morales constituées ou autorisées selon la législation de chacune des Parties.

Article 3
Caution «*judicatum solvi*»

1° Il ne peut être imposé aux nationaux de l'une des Parties comparaissant devant les juridictions de l'autre Partie, ni caution, ni dépôt, sous quelque dénomination que ce soit, à raison soit de leur qualité d'étranger, soit du défaut de domicile ou de résidence dans le pays de cette dernière.

2° Le paragraphe précédent s'applique également aux personnes morales constituées ou autorisées conformément à la législation de chacune des Parties.

Article 4
Assistance judiciaire

1° Les nationaux de chacune des Parties bénéficient sur le territoire de l'autre Partie de l'assistance judiciaire comme les nationaux eux-mêmes, pourvu qu'ils se conforment à la législation de la Partie auprès de laquelle l'assistance est demandée.

2° Le certificat attestant l'insuffisance des ressources est délivré au requérant par les autorités compétentes de son pays s'il réside ou est domicilié sur le territoire de l'une des Parties. Ce certificat est délivré par les représentations diplomatiques ou consulaires de son pays, territorialement compétentes, si l'intéressé ne réside pas ou n'est pas domicilié sur le territoire de l'une des Parties.

Article 5
Dispense de légalisation

Les documents transmis en application de la présente Convention sont dispensés de toute forme de légalisation et doivent être revêtus de la signature et du Sceau officiel de l'autorité ayant qualité pour les délivrer.

Article 6
Langues de transmission

Tous les documents relatifs à l'entraide judiciaire sont rédigés dans la langue de la Partie requérante, accompagnés de leur traduction conforme en langue de la Partie requise ou dans la langue française.

CHAPITRE II
ENTRAIDE JUDICIAIRE

Article 7
Domaine de l'entraide judiciaire

L'entraide judiciaire comprend la signification et la transmission des actes judiciaires ou extrajudiciaires, l'exécution d'actes de procédure tels que l'audition des témoins ou de parties, l'expertise ou l'obtention de preuves et l'échange de pièces d'état civil, ainsi que d'autres actes de procédure, à la demande de l'une des Parties pour les besoins d'une enquête judiciaire.

Article 8
Refus de l'entraide judiciaire

L'entraide judiciaire est refusée, si la Partie requise considère que celle-ci est de nature à porter atteinte à la souveraineté, à la sécurité ou à l'ordre public de son pays.

Article 9
Transmission des demandes d'entraide judiciaire

1° La demande et la réponse relatives à l'entraide judiciaire sont transmises directement entre les Ministères de la Justice des Parties désignés «Autorités centrales».

2° La demande d'entraide judiciaire comporte les indications ci-après:

a) la date et le lieu de la demande;
b) l'autorité judiciaire requérante;
c) l'autorité judiciaire requise, le cas échéant;
d) les nom, prénoms, sexe, nationalité, profession, qualité, domicile ou résidence des parties au procès et raison sociale dans le cas de personnes morales;
e) les nom, prénoms et adresse des représentants des parties, le cas échéant;
f) l'objet de la demande et documents joints;
g) toute autre indication utile pour l'accomplissement des actes requis.

3° Dans le cas de notification d'une décision judiciaire, les délais et voies de recours sont mentionnés dans cette demande, conformément à la législation de chacune des Parties.

Article 10
Frais de l'entraide judiciaire

L'exécution de l'entraide judiciaire ne donne lieu au remboursement d'aucun frais, sauf en ce qui concerne les honoraires d'experts.

Article 11
Preuve de notification des actes

1° La preuve de notification des actes judiciaires ou extrajudiciaires se fait au moyen, soit d'un récépissé daté et signé par le destinataire, soit d'une attestation de l'autorité requise constatant le fait, le mode et la date de la remise.

2° Lorsque la notification n'est pas possible, la Partie requérante est informée des raisons.

Article 12
Commissions rogatoires

Les commissions rogatoires doivent contenir les indications suivantes:

a) la date et le lieu de la demande;
b) l'autorité judiciaire requérante;
c) l'autorité judiciaire requise, le cas échéant;
d) les nom, prénoms, sexe, nationalité, profession, qualité, domicile ou résidence des parties et des témoins;
e) l'objet de la demande et les actes à exécuter;

f) les questions devant être posées aux témoins, le cas échéant;

g) toute autre indication utile pour l'accomplissement des actes requis.

Article 13
Exécution des commissions rogatoires

1° Les commissions rogatoires à exécuter sur le territoire de l'une des Parties sont exécutées par l'autorité judiciaire, selon la procédure de chacune des Parties.

2° Sur demande expresse de l'autorité requérante, l'autorité requise doit:

a) exécuter la commission rogatoire selon une forme spéciale si celle-ci n'est pas contraire à la législation de son pays;

b) informer en temps utile l'autorité requérante de la date et du lieu où il sera procédé à l'exécution de la commission rogatoire, afin que les parties intéressées puissent y assister conformément à la législation de la Partie requise.

3° Dans le cas où la demande ne peut être satisfaite, les actes qui lui sont annexés sont restitués. Les motifs pour lesquels elle n'a pu être satisfaite ou pour lesquels elle a été refusée doivent être communiqués à la Partie requérante.

Article 14
Comparution des témoins et des experts

1° Lorsque la comparution personnelle d'un témoin ou d'un expert devant les autorités judiciaires de la Partie requérante est nécessaire, l'autorité requise du pays où se trouve sa résidence ou domicile, invite ce dernier à répondre aux convocations qui lui sont adressées.

2° Dans ce cas, le témoin ou l'expert a le droit au remboursement des frais de voyage et aux indemnités de séjour depuis son domicile ou lieu de résidence d'après les tarifs et les règlements en vigueur dans le pays où l'audition doit avoir lieu. Les frais de voyage comprennent également, le billet d'avion de ligne aller et retour pour le trajet entre l'aéroport le plus proche du siège judiciaire où le témoin ou l'expert doit comparaître. A la demande de ces derniers, les autorités consulaires de la Partie requérante assurent le titre de voyage ou avances sur les dépenses y afférentes.

3° En cas de non comparution, aucune mesure de coercition n'est prise par l'autorité requise à l'égard des défaillants.

4° Le témoin ou l'expert ne doit pas être poursuivi ou détenu en raison d'une infraction perpétrée avant sa citation.

5° Cette immunité cessera d'être applicable, si la personne en cause, étant libre de quitter le territoire de la Partie requérante ne l'a pas fait dans les quinze (15) jours après qu'il lui aura été officiellement notifié que sa présence n'est plus nécessaire ou si elle y est retournée de son plein gré après l'avoir quitté. Ce délai n'inclut pas la période durant

laquelle la personne n'a pas quitté le territoire de la Partie requérante pour des raisons indépendantes de sa volonté.

6° En tout état de cause, le témoin ou l'expert invité à répondre aux convocations sera traité sur le territoire de la Partie requérante avec toute la diligence requise.

Article 15
Notification des actes judiciaires ou extrajudiciaires et exécution des commissions rogatoires par les représentations diplomatiques ou consulaires

Chaque Partie peut remettre les actes judiciaires ou extrajudiciaires à ses nationaux ou procéder à leur audition directement par leurs représentations diplomatiques ou consulaires, conformément à la législation de chacune des Parties.

CHAPITRE III
RECONNAISSANCE ET EXECUTION DES DECISIONS JUDICIAIRES ET DES SENTENCES ARBITRALES

Article 16
Conditions requises

En matière civile et commerciale, les décisions rendues par les juridictions des Parties y compris celles relatives aux droits civils prononcées par les juridictions pénales, sont reconnues et exécutées dans les conditions suivantes:

a) la décision émane d'une juridiction compétente;

b) les parties ont été légalement citées, représentées ou déclarées défaillantes, selon la législation de la Partie où la décision a été rendue;

c) la décision est devenue définitive selon la législation de la Partie où elle a été rendue;

d) la décision n'est pas contraire à l'ordre public de la Partie où elle est invoquée.

Article 17
Demande d'exequatur et des pièces jointes

1° La demande d'exequatur d'une décision rendue doit être faite directement par la personne concernée auprès de l'autorité compétente d'après la législation de la Partie où l'exequatur est requis.

2° La personne qui demande la reconnaissance et l'exécution de la décision doit produire:

a) une copie de la décision réunissant les conditions nécessaires à son authenticité;

b) un certificat constatant que la décision est définitive, conformément à la législation de chacune des Parties;

Article 22
Autres Arrangements

La présente Convention n'apportera pas de dérogation aux obligations découlant d'autres Traités ou Arrangements auxquels les deux Parties sont signataires.

Article 23
Ratification et entrée en vigueur

1° La présente Convention sera ratifiée conformément aux dispositions constitutionnelles en vigueur dans chaque Partie. Elle entrera en vigueur trente (30) jours après l'échange des instruments de ratification.

2° La présente Convention demeurera en vigueur pour une durée illimitée.

Article 24
Amendements et dénonciation

1° La présente Convention peut être amendée. Les amendements entreront en vigueur dans les mêmes conditions établies pour la présente Convention.

2° Chacune des Parties peut dénoncer la présente Convention à tout moment par une notification adressée à l'autre Partie, par voie diplomatique. Cette dénonciation prendra effet six (06) mois après la date de notification à l'autre Partie de cette décision.

En foi de quoi, les soussignés, dûment habilités par leurs Etats respectifs, ont signé la présente Convention.

Fait à Alger, le 14 avril 2010, en double exemplaires originaux en langues vietnamienne, arabe et française, les trois textes faisant également foi. En cas de divergence dans l'interprétation, le texte français sera pris en considération.

POUR LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

HA HUNG CUONG
Ministre de la Justice

POUR LA REPUBLIQUE ALGERIENNE DEMOCRATIQUE ET POPULAIRE

Tayeb BELAIZ
Ministre de la Justice
Ministre de la Justice, Garde des Sceaux

c) l'original de l'exploit de notification de la décision ou tout autre acte tenant lieu de notification;

d) en cas de décision rendue par défaut, une copie certifiée de la citation de la partie défaillante, lorsqu'il ne résulte pas de ladite décision que la citation a été valablement notifiée.

Article 18
Procédure de reconnaissance et d'exécution

1° La procédure de reconnaissance et d'exécution de la décision est régie par la législation en vigueur de la Partie requise.

2° L'autorité judiciaire requise ne procède à aucun examen au fond de la décision.

3° L'exécution peut être accordée pour tout ou partie de la décision, si celle-ci est susceptible d'être divisée.

Article 19
Reconnaissance et exécution des sentences arbitrales

Les Parties reconnaissent et exécutent les sentences arbitrales rendues sur le territoire de chacune d'elles, conformément aux dispositions de la Convention sur la reconnaissance et l'exécution des sentences arbitrales étrangères adoptée par la Conférence des Nations unies à New York le 10 juin 1958.

Article 20
Echange d'informations et de documentation

Les Parties s'engagent à procéder, sur demande, à un échange d'informations et de documentation en matière de législation et de jurisprudence civiles et commerciales.

CHAPITRE IV
DISPOSITIONS FINALES

Article 21
Consultation

Sur demande de l'une d'entre elles, les Parties se consulteront promptement par voie diplomatique sur l'interprétation ou l'application de la présente Convention de manière générale ou sur un cas particulier.

اتفاقية تتعلق بالتعاون القضائي

في المجال المدني والتجاري

بين

حكومة جمهورية

فيتنام الاشتراكية

و

حكومة الجمهورية الجزائرية

الديمقراطية الشعبية

إن حكومة جمهورية فيتنام الاشتراكية من جهة،

وحكومة الجمهورية الجزائرية الديمقراطية الشعبية من جهة أخرى،

المشار إليهما فيما يلي بـ " الطرفين"،

اعتبارا منهما للمثل العليا للعدالة والحرية التي تقود الدولتين،

ورغبة منهما في تعزيز التعاون القضائي المتبادل في المجال المدني والتجاري،

اتفقتا على ما يلي:

الفصل الأول
أحكام عامة

المادة الأولى
الالتزام بالتعاون القضائي

يتعهد الطرفان بمنح التعاون القضائي المتبادل في المجال المدني والتجاري بناء على طلب أحدهما.

المادة 2
الحماية القانونية

1- يستفيد مواطنو الطرفين في إقليم الطرف الآخر من نفس الحماية القانونية التي يمنحها هذا الأخير لمواطنيه، فيما يتعلق بحقوقهم الشخصية والمالية.

2- يتمتع مواطنو كل من الطرفين بحرية اللجوء إلى الجهات القضائية للطرف الآخر للمطالبة بحقوقهم والدفاع عنها.

3- تطبق الفقرتان 1و 2 من هذه المادة أيضا على الأشخاص المعنوية المنشأة أو المرخص لها وفقا لتشريع كل من الطرفين.

المادة 3

كفالة المصاريف القضائية

1- لا يمكن أن تفرض على مواطني أحد الطرفين الذين يمثلون أمام الجهات القضائية للطرف الآخر أي كفالة أو إيداع تحت أي تسمية كانت بالنظر لكونهم أجانب أو ليس لهم مسكن أو إقامة في بلد هذا الأخير.

2- تطبق الفقرة السابقة أيضا على الأشخاص المعنوية المنشأة أو المرخص لها وفقا لتشريع كل من الطرفين.

المادة 4

المساعدة القضائية

1- يتمتع مواطنو كل من الطرفين في إقليم الطرف الآخر بالمساعدة القضائية على غرار مواطني البلد أنفسهم، شريطة احترامهم لتشريع الطرف المطلوب منه المساعدة.

2- تسلم الشهادة المثبتة لعدم كفاية الموارد المالية إلى طالبها من طرف السلطات المختصة لبلده إذا كان يقيم أو يسكن في إقليم أحد الطرفين. وتسلم هذه الشهادة من طرف الممثليات الدبلوماسية أو القنصلية لبلده، المختصة إقليميا، إذا كان المعني بالأمر لا يقيم أولا يسكن في إقليم أحد الطرفين.

المادة 5

الإعفاء من التصديق

تعفى الوثائق المرسلة تطبيقا لهذه الاتفاقية من أي شكل من أشكال التصديق ويجب أن يضفى عليها التوقيع والختم الرسمي للسلطة المؤهلة لإصدارها.

المادة 6

لغات المخاطبة

تحرر كل الوثائق المتعلقة بالتعاون القضائي بلغة الطرف الطالب مرفقة بترجمة مطابقة إلى لغة الطرف المطلوب منه التعاون أو إلى اللغة الفرنسية.

الفصل الثاني

التعاون القضائي

المادة 7

نطاق التعاون القضائي

يشمل التعاون القضائي تبليغ وإرسال العقود القضائية أو غير القضائية، وتنفيذ إجراءات قضائية كسماع الشهود أو الأطراف أو إجراء خبرة أو الحصول على الأدلة وتبادل وثائق الحالة المدنية وكذا كل إجراء آخر، بناء على طلب أحد الطرفين لمتطلبات تحقيق قضائي.

المادة 8

رفض التعاون القضائي

يرفض التعاون القضائي، إذا اعتبر الطرف المطلوب منه التعاون أن هذا التعاون من شأنه المساس بالسيادة أو الأمن أو النظام العام لبلده.

المادة 9

إرسال طلبات التعاون القضائي

1- يتم إرسال طلب التعاون القضائي وكذا الرد عليه مباشرة بين وزارتي عدل الطرفين المعينتين " سلطتين مركزيتين".

2- يحتوي طلب التعاون القضائي على البيانات التالية:

أ - تاريخ ومكان الطلب،

ب- السلطة القضائية الطالبة،

ج- السلطة القضائية المطلوب منها التعاون، عند الاقتضاء،

د - لقب واسم وجنس وجنسية ومهنة وصفة ومسكن أو إقامة أطراف الدعوى والعنوان الاجتماعي بالنسبة للأشخاص المعنوية،

هـ - لقب واسم وعنوان ممثلي الأطراف، عند الاقتضاء،

و- موضوع الطلب والوثائق المرفقة،

ز- أي بيانات أخرى ضرورية لانجاز الإجراءات المطلوبة.

3- في حالة تبليغ حكم قضائي، يشار في الطلب إلى آجال وطرق الطعن وفقا لتشريع كلا الطرفين.

المادة 10

مصاريف التعاون القضائي

لا يترتب عن تنفيذ التعاون القضائي تسديد أي مصاريف باستثناء أتعاب الخبراء.

المادة 11

إثبات تبليغ العقود

1- يتم إثبات تبليغ العقود القضائية أو غير القضائية إما بواسطة وصل مؤرخ وموقع من قبل المرسل إليه أو بواسطة شهادة من السلطة المطلوبة تثبت فعل وشكل وتاريخ التسليم.

2- إذا تعذر التسليم، يحاط الطرف الطالب علما بالأسباب.

المادة 12

الإنابات القضائية

تتضمن الانابات القضائية البيانات التالية:

أ - تاريخ و مكان الطلب،

ب- السلطة القضائية الطالبة،

ج- السلطة القضائية المطلوبة، عند الاقتضاء،

د - لقب و اسم وجنس وجنسية ومهنة وصفة ومسكن أو إقامة الأطراف والشهود،

هـ- موضوع الطلب ولإجراءات المطلوب تنفيذها،

و- الأسئلة التي ينبغي طرحها على الشهود، عند الاقتضاء،

ز- أي بيانات أخرى مفيدة لانجاز الإجراءات المطلوبة.

المادة 13

تنفيذ الانابات القضائية

1- تنفذ الانابات القضائية الواجب تنفيذها في إقليم أحد الطرفين من قبل السلطة القضائية، حسب الإجراءات المتبعة لدى كل من الطرفين.

2- تقوم السلطة المطلوبة، بناء على طلب صريح من السلطة الطالبة بما يلي:

أ- تنفيذ الإنابة القضائية وفق شكل خاص إذا كان ذلك غير مخالف لتشريع بلدها.

ب- إعلام السلطة الطالبة في الوقت المناسب بتاريخ ومكان تنفيذ الإنابة القضائية حتى يتسنى للأطراف المعنية الحضور طبقا لتشريع الطرف المطلوب منه التعاون.

3- في حالة عدم انجاز الطلب ترد العقود المرفقة به ويجب إعلام الطرف الطالب بأسباب عدم إنجاز الطلب أو رفضه.

المادة 14

مثول الشهود والخبراء

1- إذا كان المثول الشخصي لشاهد أو خبير أمام السلطات القضائية للطرف الطالب ضروريا، فإن السلطة المطلوبة للبلد الذي يقيم أو يسكن فيه هذا الأخير تقوم بدعوته للرد على الاستدعاءات الموجهة له.

2- في هذه الحالة، تمنح مصاريف السفر وتعويضات الإقامة للشاهد أو الخبير، من موطنه أو محل إقامته، حسب التعريفات والتنظيمات النافذة في الدولة التي سيتم فيها السماع. وتشمل مصاريف السفر، تذكرة الطائرة ذهابا وإيابا إلى المطار الأقرب لمقر الجهة القضائية التي يمثل أمامها الشاهد أو الخبير. وبناء على طلب هذا الأخير تضمن السلطات القنصلية للطرف الطالب تذكرة السفر أو تسبيقا عن المصاريف المرتبطة بذلك.

3- في حالة عدم المثول، لا تتخذ السلطة المطلوبة أي إجراء ردعي ضد الأشخاص المتخلفين.

4- لا يجوز متابعة أو حبس الشاهد أو الخبير من أجل جريمة ارتكبت قبل استدعائه.

5- تزول هذه الحصانة إذا لم يغادر الشخص المعني إقليم الطرف الطالب وكان في إمكانه القيام بذلك خلال خمسة عشر (15) يوما من تبليغه رسميا بأن وجوده أصبح غير ضروريا أو إذا عاد إليه طوعا بعد أن غادره. ولا تشمل هذه المدة الفترة التي لم يغادر فيها الشخص إقليم الطرف الطالب لأسباب خارجة عن إرادته.

6- و في جميع الأحوال، يحظى الشاهد أو الخبير الذي يتم استدعاؤه إلى إقليم الطرف الطالب بكامل الرعاية المستحقة.

المادة 15

تبليغ العقود القضائية أو غير القضائية وتنفيذ الانابات القضائية من قبل الممثليات الدبلوماسية أو القنصلية

يمكن لكل طرف تسليم العقود القضائية أو غير القضائية إلى مواطنيه أو القيام بسماعهم مباشرة من قبل ممثلياته الدبلوماسية أو القنصلية، طبقا لتشريع كل من الطرفين.

الفصل الثالث

الاعتراف بالأحكام و القرارات القضائية والقرارات التحكيمية و تنفيذها

المادة 16

الشروط المطلوبة

إن الأحكام والقرارات الصادرة عن الجهات القضائية للطرفين في المجال المدني والتجاري، بما فيها تلك المتعلقة بالحقوق المدنية الصادرة عن الجهات القضائية الجزائية يعترف بها وتنفذ حسب الشروط التالية:

أ- أن يصدر الحكم أو القرار عن جهة قضائية مختصة،

ب- أن يكون الأطراف مبلغين بصفة قانونية، أو ممثلين أو تقرر اعتبارهم غائبين حسب تشريع الطرف الذي صدر فيه الحكم أو القرار،

ج- أن يكون الحكم أو القرار قد أصبح نهائيا حسب تشريع الطرف الذي صدر فيه،

د- ألا يكون الحكم أو القرار مخالفا للنظام العام للطرف المطلوب فيه التنفيذ.

المادة 17

طلب الإعتراف و التنفيذ والوثائق المرفقة

1- يجب أن يقدم طلب الإعتراف بالحكم أو القرار وتنفيذه مباشرة من الشخص المعني إلى السلطة المختصة حسب تشريع الطرف المطلوب منه التنفيذ.

2- يجب على الشخص الذي يطلب الاعتراف بالحكم أو القرار و تنفيذه أن يقدم ما يلي:

أ- نسخة عن الحكم أو القرار تتوفر فيها الشروط اللازمة لإثبات صحتها،

ب- شهادة تثبث أن الحكم أو القرار أصبح نهائيا، طبقا لتشريع كلا الطرفين،

ج- أصل محضر تبليغ الحكم أو القرار أو كل عقد يحل محل هذا التبليغ.

د- نسخة رسمية من التكليف بالحضور الموجه إلى الطرف الذي تخلف عن الحضور وذلك في حالة صدور حكم أو قرار غيابي، ما لم يتبين من الحكم أو القرار أن تبليغ التكليف بالحضور كان صحيحا.

المادة 18

إجراءات الاعتراف والتنفيذ

1- تخضع إجراءات الاعتراف بالحكم أو القرار وتنفيذه للتشريع الساري المفعول للطرف المطلوب منه التعاون.

2- لا تقوم السلطة القضائية المطلوبة بأي نظر لموضوع الحكم أو القرار.

3- يجوز أن ينصب أمر التنفيذ على الحكم أو القرار كله أو جزء منه، إذا كان قابلا للتجزئة.

المادة 19

الاعتراف بالقرارات التحكيمية و تنفيذها

يعترف الطرفان بالقرارات التحكيمية الصادرة في إقليم أي منهما وينفذانها وفقا لأحكام الاتفاقية الخاصة باعتماد القرارات التحكيمية الأجنبية وتنفيذها التي صادق عليها مؤتمر الأمم المتحدة في نيويورك بتاريخ 10 جوان 1958.

المادة 20

تبادل المعلومات والوثائق

يتعهد الطرفان بأن يتبادلا، بناء على طلب، المعلومات والوثائق في المجال التشريعي والاجتهاد القضائي في المواد المدنية والتجارية.

الفصل الرابع

أحكـــام نهائيـــة

المادة 21

التشـــــاور

يتشاور الطرفان فورا، بطلب من أحدهما و عبر الطريق الدبلوماسي، فيما يخص تفسير أو تطبيق هذه الاتفاقية سواء بشكل عام أو فيما يتعلق بحالة خاصة.

المادة 22

اتفاقات أخرى

لا تمس هذه الاتفاقية بأي التزامات قائمة بين الطرفين ناجمة عن معاهدات أو اتفاقات أخرى وقعها الطرفان.

المادة 23

التصديق والدخول حيز التنفيذ

1- يصدق على هذه الاتفاقية طبقا للأحكام الدستورية السارية في كل طرف، وتدخل حيز التنفيذ ثلاثين (30) يوما من تبادل أدوات التصديق.

2- تبقى هذه الاتفاقية سارية المفعول لمدة غير محددة.

المادة 24

التعديل والنقض

1- يمكن تعديل هذه الاتفاقية. ويسري مفعول التعديلات حسب نفس شروط الاتفاقية.

2- يجوز لأي من الطرفين نقض هذه الاتفاقية في أي وقت عن طريق توجيه تبليغ إلى الطرف الآخر عبر الطريق الدبلوماسي، يسري مفعول النقض بعد ستة (06) أشهر من تاريخ تبليغ الطرف الآخر بهذا القرار.

إثباتا لذلك، وقع مفوضا الدولتين قانونا على هذه الاتفاقية.

حرر بالجزائر في 14 أفريل 2010 من نسختين أصليتين باللغات الفيتنامية والعربية والفرنسية، للنصوص الثلاثة نفس القوة القانونية. وفى حالة الإختلاف في التفسير،يؤخذ النص الفرنسي بعين الإعتبار.

عن حكومة جمهورية فيتنام الاشتراكية	**عن حكومة الجمهورية الجزائرية الديمقراطية الشعبية**
ها هونغ كوونغ	**الطيب بلعيز**
وزير العدل	**وزير العدل، حافظ الأختام**